TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56**/2020/DS-ST
Ngày 16-10-2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Biên
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tài
Ông Phạm Đức Minh

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Ka Hít-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà***: Bà Vũ Ngọc Anh-Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên toà số 38/2020/QĐST-DS ngày 29/9/2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1990
Địa chỉ: Số 53/1/8, đường Trần P, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

- ***Bị đơn***: Anh **Đoàn Xuân Tiến D,** Sinh năm 1981 và chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1985
Địa chỉ: Số 53/18, đường Trần P, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Anh D có mặt, chị T* vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***: Anh **Trần Quang T**, sinh năm 1981
Địa chỉ: Số 53/1/8, đường Trần P, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2020 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Vào ngày 29/10/2019 chị Nguyễn Thị T là vợ anh Đoàn Xuân Tiến D vay của chị số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận theo mức lãi suất ngân hàng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Chị đã giao đầy đủ số tiền 150.000.000 đồng cho chị T, thời hạn trả nợ là 10 ngày nên chị không yêu cầu chị T viết giấy vay tiền.

Đến thời hạn trả nợ, chị T không trả tiền gốc và lãi. Do chị đòi nhiều lần nên đến ngày 29/12/2019 anh D, chị T có viết bản cam kết trả nợ, cụ thể là: tháng 12 âm lịch trả số tiền 50.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng đến tháng 6/2020 âm lịch sẽ trả hết, hàng tháng vợ chồng anh D, chị T trả ít nhất 5.000.000 đồng. Đúng 01 tháng kể từ ngày 29/12/2019 anh D đã trả được 25.000.000 đồng, còn nợ lại 125.000.000 đồng không trả nữa. Đến ngày 22/01/2020, chị T bỏ nhà đi, hiện nay chị T đi đâu chị không biết.

Vợ chồng chị nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay anh D không trả nợ số tiền trên cho vợ chồng chị. Nay chị yêu cầu buộc vợ chồng anh Đoàn Xuân Tiến D, chị Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng chị số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất phát sinh.

Bị đơn anh Đoàn Xuân Tiến D trình bày: Chị T vay tiền của chị T vào ngày tháng năm nào, số tiền bao nhiêu, mục đích vay để sử dụng vào việc gì thì anh hoàn toàn không biết. Đến cuối tháng 12/2019, do các chủ nợ đến nhà đòi tiền thì anh mới biết việc chị T (là vợ anh D) tự ý vay tiền của rất nhiều người.

Đến ngày 29/12/2019, anh T (là chồng chị T) đến nhà anh đòi nợ, yêu cầu vợ anh phải trả nợ số tiền 150.000.000 đồng, nếu không trả sẽ viết đơn tố cáo đến nhà trường nơi vợ anh công tác để bị kỷ luật mất việc. Do sợ chị T bị mất việc nên anh đồng ý viết giấy cam kết trả tiền cùng với vợ anh. Anh cam đoan chữ viết và chữ kí trong bản cam kết ngày 29/12/2019 là chữ viết và chữ kí của anh và vợ anh. Sau đó, đến ngày 29 tết năm 2019, chị T đến nhà đòi tiền, chửi bới và nói nếu không trả thì vào mùng 01 tết sẽ đến nhà đòi tiếp nên để xoa dịu anh đã vay tiền của mẹ anh là bà Trần Thị Tuất 25.000.000 đồng để trả cho chị T. Anh khẳng định đây là nợ riêng của vợ anh, anh không nhận trực tiếp tiền vay của chị T, cũng không có chuyện chị T cho vợ chồng anh vay để đáo hạn Ngân hàng. Số tiền trên chị T tự vay nhưng anh nghĩ vợ chồng cố gắng cùng nhau trả nợ nên đã đồng ý viết giấy cam kết nêu trên. Đến ngày 22/01/2020, vợ anh bỏ đi không nói cho anh biết. Sau khi anh thu xếp đồ đạc giấy tờ của vợ thì phát hiện ra chị T gửi tiền rất nhiều lần cho người nhận tiền là "Tran Nhuan Hung" với số tiền là 268.400.000 đồng, thời gian ngày 04/3/2019 đến ngày 18/7/2019, việc chuyển tiền này nhằm mục đích gì, ai là người nhận tiền anh không biết, số tiền này ở đâu chị T có anh cũng không biết.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng anh không đồng ý vì khi vay anh hoàn toàn không biết, số tiền chị T vay không phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã bỏ đi khỏi địa phương nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang T trình bày: Ngày 29/10/2019, chị T vay số tiền 150.000.000 đồng của vợ chồng anh để đáo hạn ngân hàng. Sau nhiều lần đòi nợ, chị T không trả nên anh D đã viết bản cam kết trả nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay anh thống nhất với yêu cầu của chị T nêu trên.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, chịng khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Sau đó, chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải nữa.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Chị T là người vay tiền nhưng khi đến hạn không trả được nợ, anh D biết rõ sự việc và cam kết cùng trả nợ với chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, buộc vợ chồng anh Đoàn Xuân Tiến D và chị Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng chị Trần Thị T và anh Trần Quang T số tiền vay 125.000.000 đồng, chị T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Nguyên đơn chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Xuân Tiến D phải trả số tiền vay là 125.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi nên xác định quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T, đối chiếu tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, lời trình bày của các đương sự thấy rằng:

Do chị T là chỗ thân quen và thời hạn 10 ngày nên khi cho vay số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 29/10/2019 chị T không yêu cầu viết giấy vay tiền. Đến hạn trả nợ, anh T (là chồng chị T) đến nhà đòi nợ thì anh D (chồng chị T) biết rõ sự việc và đồng ý viết giấy cam kết trả nợ cùng chị T. Xét nội dung giấy cam kết ngày 29/12/2019 thì chị T và anh D cam kết sẽ trả cho vợ chồng chị T, anh T số tiền 150.000.000 đồng, cụ thể vào tháng 12 (Âm lịch) năm 2019 sẽ trả

50.000.000 đồng, số còn lại đến tháng 6/2020 (Âm lịch) sẽ trả hết. Ngoài ra, còn cam kết hàng tháng sẽ trả ít nhất là 5.000.000 đồng.

Như vậy, mặc dù khi cho vay chị T không yêu cầu chị T viết giấy vay tiền nhưng khi đến hạn chị T không trả được nợ thì anh D thể hiện ý chí cam kết chịu trách nhiệm trả nợ cùng chị T, và thực tế đã trả được 25.000.000 đồng vào ngày 29/12/2019 (Âm lịch), còn nợ số tiền là 125.000.000 đồng là đúng sự thật.

Do vậy, nay chị T yêu cầu buộc chị T, anh D có trách nhiệm trả số tiền vay còn lại là 125.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, chị T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Đối với số tiền trên, anh T và chị T thống nhất đây là tài sản của vợ chồng nên buộc chị T, anh D có trách nhiệm phải trả cho vợ chồng anh anh T, chị T là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên buộc chị T, anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 125.000.000 đồng * 5% = 6.250.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với bị đơn vợ chồng anh Đoàn Xuân Tiến D và chị Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng anh Đoàn Xuân Tiến D và chị Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng chị Trần Thị T, anh Trần Quang T số tiền vay 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), chị T không yêu cầu tính lãi phát sinh nên không xem xét.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng chị T, anh D phải chịu 6.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị T được nhận lại số tiền 3.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019612 ngày 28/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Văn Biên